



Ngữ pháp Bài 4 h h hh h hh

lộ trình học tiếng Nhật (Trường Đại học FPT)

Bài 4 (phần 1)

1) Mẫu câu nói vị trí:

シドニーは オーストラリアの ひがしです。

Sydney ở phía đông của Úc

→ Thị trấn/ Thành phố **は** nước **の** ひがし(đông) / にし(tây) / みなみ(nam) / きた(bắc) / まんなか chính giữa **です**。

1.Seoul ở phía Bắc của Hàn Quốc

ソウルは かんこくの きたです。

2.Ayutaya ở chính giữa của Thái

アユタヤは タイの まんなかです。

3.Moscow ở phía tây của Nga

モスクワは ロシアの にしです。

4. Hòa Lạc ở đâu của Hà Nội?

ホアラックは ハノイの どこですか。

2) Mẫu câu diễn tả mất / tốn bao nhiêu thời gian để đi từ A đến B

AからBまで どのくらいですか。

từ A đến B **mất** bao lâu?

phương tiện: **tên phương tiện + で (bằng)**

máy bay: ひこうき

tàu điện でんしゃ

xe bus: バス

oto くるま

đi bộ: あるいて (で)

AからBまでひこうきで2じかんです。

từ A đến B bằng máy bay **mất** 2 tiếng

から まで phương tiện **で** 時間です。

から まで あるいて (đi bộ) 時間です。

1. Từ Tokyo đến Hiroshima bằng tàu siêu tốc hết 4.5h

とうきょうから ひろしままで しんかんせんで よじかんはんです。

2. Từ Osaka đến Hokkaidou bằng máy bay mất 2 tiếng

おおさから ほっかいどうまで ひこうきで にじかんです。

3. Từ nhà đến thư viện đi bộ mất 30 p

うちからとしかんまで あるいで さんじゅっぷんです。

4. Từ Tokyo đến Nikko bằng taxi mất khoảng 2 tiếng rưỡi

とうきょうから にっこまで タクシーで 2じかんはんくらいです。

5. Từ Hà Nội vào TP HCM bằng oto mất bao lâu

ハノイから ホーチミンまで くるまで どのくらいですか。

Bài 4 (phần 2) TÍNH TỪ TIẾNG NHẬT

1) Giới thiệu khái quát về tính từ tiếng Nhật: chia 2 loại

*Tính từ đuôi **i**: あたらしい mới, ふるい cũ, いい tốt, たかい cao

Tính từ đuôi **Na**: しずか (な) yên tĩnh, ゆうめい (な) nổi tiếng, きれい (な) đẹp

chỉ hiện đuôi NA khi **đứng trước danh từ**

Để ý: ゆうめい nổi tiếng, きれい đẹp, sạch là tính từ NA

- Cách kết hợp danh từ và tính từ: Khi kết hợp với danh từ thì:
tính từ đứng trước danh từ (ngược với tiếng việt)

Adj **い** + máy ảnh mới あたらしい カメラ

người tốt いいひと

oto cũ ふるい くるま

Ngọn núi cao: たかい やま

trường nhỏ bé ちいさい がっこう

Adj **な** trường học yên tĩnh しずかな がっこう

ngọn núi đẹp きれいな やま

cuốn sách nổi tiếng ゆうめいな ほん

thành phố náo nhiệt にぎやかな まち

Nhà thờ đẹp きれいな きょうかい

Đền nổi tiếng: ゆうめいな じんじゃ

2) Mẫu câu với adj

★câu khẳng định: S は Adjです。 (đối với Adj đuôi Na thì bỏ NA

VD: ĐH FPT thì lớn FPT だいがくは おおきいです。

ĐH FPT thì nổi tiếng FPTだいがくは ゆうめいです。

ngoại lệ : **すくない** ít , **おいしい** nhiều

S は S1が すくない / おおい です。 (S1 là bộ phận/ 1 phần của S

VD: HL thì ít người ホアラックは ひとが すくないです。

Công viên thì nhiều cây xanh こうえんは きが おおいです。
。

★câu phủ định:

Chuyển adj sang dạng phủ định:

Adjい→Adj~~い~~ + くない

VD: おおい(nhiều) -> おおくない không nhiều

あたらしい→あたらしくない

ひくい →ひくくない

たかい→ たかくない

ちいさい→ちいさくない

ふるい→ふるくない

すくない→すくなくない

ngoại lệ: いい(tốt) →~~いくない~~ よくない (ko tốt)

★Adjな →Adjな + じゃありません

->VD: きれい (な) →きれいじゃありません

しずか (な) →しずかじゃありません

ゆうめい (な) →ゆうめいじゃありません

にぎやか (な) →にぎやかじゃありません

câu phủ định:

adj い S は Adj ~~い~~くないです。

Adj な S は Adj なじゃありません。(~~です~~)

HL ko nổi tiếng: ホアラックは ゆうめいじゃありません。

Núi PS ko cao: ふじさんは たかくないです。

câu nghi vấn SはAdj ですか。

①Đền thờ này có yên tĩnh ko?

このじんじゃは しずかですか。

②có, yên tĩnh: はい、しずかです。

③không, ko yên tĩnh: いいえ、しずかじゃありません。

④thuốc lá có tốt ko? たばこは いいですか。

⑤Có, có tốt はい、いいです。

⑥không, ko tốt: いいえ、よくないです。

s は Adjですか。

はい、 です。

いいえ、Adj phủ định

1. Thành Himeji 姫路城 là ngò thành lớn

ひめじじょうは おおきい おしろです。

2. Núi Takao là ngọn núi đẹp

たかおさんは **きれいな やま** N) です。

3. Công viên Midori là công viên lớn

みどりこうえんは おおきいこうえんです。

4. ĐH FPT là trường đại học nổi tiếng

FPTだいがくは ゆうめいな だいがくです。

Câu hỏi: “NHƯ THẾ NÀO”: **どんな + N**

Núi Takao là ngọn núi như thế nào?

たかおさんは **どんな** やまですか。

Là ngọn núi đẹp (たかおさんは) **きれいな** やまです。

→câu hỏi đặc điểm, tính chất:

Sは どんな + (danh từ)ですか : N(danh từ) như thế nào

① thị trấn của B là nơi như thế nào?

Bさんのまちは どんな まち / ところですか。

② là nơi náo nhiệt: にぎやかな まち / ところです。

③ Thành Himeji là thành ntn?

ひめじじょうは どんな おしろですか。

④ Công viên Midori là công viên ntn?

みどりこうえんは どんなこうえんですか。

⑤ ĐH FPT là ĐH ntn?

FPTだいがくは どんな だいがくですか。

3) Kết hợp câu tính từ

Khi 2 adj có **cùng tính chất**: dùng **そして** ("VÀ" để nối giữa 2 mệnh đề

ひめじじょうは きれいです。そして、ゆうめいです。 Thành Himeji đẹp. Và nổi tiếng

Khi 2 adj có **trái ngược về tính chất**: dùng **が** ("NHƯNG" để nối giữa 2 mệnh đề

VD: Núi Takao thấp nhưng đẹp たかおさんは ひくいですが、きれいです。

① Quyển sách này không mới nhưng hay

ほんは あたらしくないですが、おおです。

② Công viên không lớn nhưng yên tĩnh

こうえんは おおきくないですが、しずかです。

③ Thành phố này nhiều cây xanh. Và yên tĩnh.

このまちは みどりが おおいです。そして、しずかです。

④ Cái cặp này không đẹp và đắt.

このかばんは きれいじゃありません。そして、たかいです。

Bài 4 (phần 3)

1) **ね(NHI)**, thêm vào cuối câu để

- xác nhận thông tin với đối phương

テストは げつようびですね。 Test thứ 2 nhỉ?

そうですね。 uh, đúng thể

- hoặc muốn nhận đc sự đồng tình của đối phương

VD: あついですね。 nóng nhỉ?

そうですね。 (công nhận)

2) Phó từ sử dụng với tính từ

★ **とても + adj (khẳng định) です: RẤT ~**

VD:とても あついです。 rất nóng

とても すずしいです。 rất mát

★すこし + adj (khẳng định) です: MỘT CHÚT ~, HƠI ~

VD: Hơi cay:すこし からいです

Hơi đắng すこし にがいです。

★あまり + adj (phủ định): KHÔNG ~ LẮM

VD: ko nóng lắm: あまり あつくありません。

Sushi thì ko ngon lắm すしは あまり おいしくありません。

Hà Nội không đông người lắm

ハノイは あまり ひとが おおくありません。

ハノイは ひとが あまり おおくありません。

Công viên A không sạch lắm

Aこうえんは あまり きれいじゃありません。

Bia này rất lạnh このビールは とても つめたいです。

Hôm nay hơi lạnh きょうは すこし さむいです。

★Câu hỏi cho tính chất: **どうですか** như thế nào

日本は 1月、さむいです。ハノイは どうですか。 Hà Nội thì thế nào?

ハノイは あまり さむくありません。(HN thì ko lạnh lắm

→ **Sは どうですか** S thì như thế nào?

→ câu trả lời sẽ dùng adj

VD: Nhật Bản tháng 8 rất nóng. Việt Nam thì thế nào?

日本は 8月、とても あついです。 ベトナムは どうですか。

VN thì hơi nóng. ベトナムは すこし あついです。

Mùa đông ăn lẩu: ふゆに サブサブを たべます

Mùa hè ăn kem: なつに アイスクリームを たべます

địa điểm に ~が あります ở đâu có cái gì

1. Ở thị trấn của tôi có ngôi đền cổ
2. Ở Hakone có suối nước nóng
3. Ở Nagasaki có nhà thờ
4. Ở Hòa Lạc không có sông